

Trường THPT Đỗ Đăng Tuyển
Giáo viên soạn: Nguyễn Thị Linh
Ngày soạn: 20/10/2025
Lớp dạy: 10/3, 7, 8, 9
Thời gian thực hiện: tuần 10

Tiết 20. BÀI 10 (1 tiết). THỰC HÀNH: ĐỌC BẢN ĐỒ CÁC ĐỐI KHÍ HẬU TRÊN TRÁI ĐẤT. PHÂN TÍCH BIỂU ĐỒ MỘT SỐ KIỂU KHÍ HẬU

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức:

- Đọc được bản đồ các đới khí hậu trên Trái Đất; phân tích được biểu đồ một số kiểu khí hậu.

2. Năng lực:

*** Năng lực chung:**

- *Năng lực tự chủ và tự học:*

+ Giúp đỡ được các bạn khác vươn lên, tự lực trong học tập thông qua các hoạt động cá nhân/nhóm.

+ Tự khẳng định và bảo vệ quyền, nhu cầu chính đáng: biết khẳng định và bảo vệ quan điểm, nhu cầu tự học, tự tìm hiểu của bản thân.

- *Năng lực giao tiếp và hợp tác:* Xác định mục đích, nội dung, phương tiện và thái độ giao tiếp: biết lựa chọn nội dung giao tiếp phù hợp với hình thức hoạt động cá nhân/cặp/nhóm.

- *Năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo:* Biết xác định và làm rõ thông tin từ nguồn thông tin SGK, Atlas, bản đồ...

*** Năng lực đặc thù:**

- *Nhận thức khoa học địa lí:*

+ Nhận thức thế giới theo quan điểm không gian:

> Sử dụng được bản đồ các đới khí hậu trên Trái Đất để phân tích được sự phân hóa các đới và các kiểu khí hậu trên Trái Đất.

> Xác định và lí giải được sự phân hóa các đới và các kiểu khí hậu trên Trái Đất.

+ Giải thích các hiện tượng và quá trình địa lí: Phát hiện và giải thích được sự phân hóa các đới và các kiểu khí hậu trên Trái Đất.

- *Tìm hiểu địa lí:*

+ Sử dụng các công cụ địa lí:

> Biết tìm kiếm, chọn lọc và khai thác thông tin văn bản, tranh ảnh, bản đồ, Atlas...

> Biết đọc và sử dụng bản đồ.

> Biết thực hiện được một số tính toán đơn giản: nhiệt độ trung bình năm, biên độ nhiệt, lượng mưa, cân bằng ẩm...

> Nhận xét và giải thích biểu đồ về nhiệt độ và lượng mưa của một số địa điểm; sử dụng mô hình, tranh ảnh...

- *Vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học:*

+ Cập nhật thông tin và liên hệ thực tế: Tìm kiếm được các thông tin và nguồn số liệu tin cậy về sự phân hóa các đới và các kiểu khí hậu trên Trái Đất.

+ Vận dụng tri thức địa lí giải quyết một số vấn đề thực tiễn: Vận dụng được các kiến thức, kĩ năng để giải quyết một số vấn đề thực tiễn liên quan đến sự phân hóa các đới và các kiểu khí hậu trên Trái Đất.

3. Phẩm chất:

- *Yêu nước:* Yêu đất nước, tự hào trước vẻ đẹp tự nhiên của quê hương đất nước.

- *Nhân ái:* Có mối quan hệ hài hòa với người khác. Tôn trọng sự khác biệt về môi trường sống của các khu vực, quốc gia, dân tộc.

- *Chăm chỉ:* Có ý thức đánh giá điểm mạnh, điểm yếu của cá nhân; Những thuận lợi và khó khăn để xây dựng và thực hiện kế hoạch học tập. Có ý chí vượt qua khó khăn để hoàn thành các nhiệm vụ học tập.

- *Trung thực* trong học tập và cuộc sống.

- *Trách nhiệm*: Tích cực, tự giác, nghiêm túc học tập, rèn luyện, tu dưỡng đạo đức bản thân.

Sẵn sàng chịu trách nhiệm về lời nói và hành động của bản thân khi tham gia các hoạt động học tập.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Thiết bị: Máy tính, máy chiếu.

2. Học liệu: SGK, Atlat, bản đồ, biểu đồ, tranh ảnh.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Ổn định:

Ngày dạy	Lớp	Sĩ số	Ghi chú

2. Kiểm tra bài cũ:

* Câu hỏi: Trình bày một số loại gió chính?

Gợi ý:

- Một số loại gió chính:

+ Gió Mậu dịch: thổi từ đai áp cao cận chí tuyến về đai áp thấp xích đạo, có hướng và tốc độ tương đối ổn định quanh năm, ở bán cầu Bắc có hướng đông bắc, ở bán cầu Nam có hướng đông nam, tính chất của gió nói chung là khô.

+ Gió Tây ôn đới: thổi quanh năm từ đai áp cao cận chí tuyến về đai áp thấp ôn đới theo hướng tây nam ở bán cầu Bắc, hướng tây bắc ở bán cầu Nam và thường có độ ẩm cao, gây mưa.

+ Gió Đông cực: thổi từ vùng áp cao cực về áp thấp ôn đới theo hướng đông bắc ở bán cầu Bắc và hướng đông nam ở bán cầu Nam, rất lạnh và khô.

+ Gió mùa: thổi theo mùa, hướng và tính chất của gió ở hai mùa trái ngược nhau. Nguyên nhân hình thành gió mùa chủ yếu do sự nóng lên hay lạnh đi không đều giữa lục địa và đại dương (gió mùa ngoại chí tuyến) hoặc giữa hai bán cầu (gió mùa nội chí tuyến). Chủ yếu phân bố ở đới nóng: Nam Á, Đông Á, Đông Phi, Đông Bắc Ô-xtrây-li-a và một số khu vực vĩ độ trung bình: Đông Trung Quốc, Đông Nam Hoa Kỳ.

3. Hoạt động học tập:

HOẠT ĐỘNG 1: HOẠT ĐỘNG MỞ ĐẦU (KHỞI ĐỘNG)

a) Mục đích: HS xác định được yêu cầu, nhiệm vụ của bài thực hành.

b) Nội dung: HS sử dụng SGK, hoạt động cá nhân, trả lời câu hỏi:

* Câu hỏi: Em hãy nêu yêu cầu của bài thực hành?

c) Sản phẩm: Câu trả lời của HS.

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV yêu cầu HS đọc SGK, xác định rõ yêu cầu của bài thực hành và trình chiếu lên màn hình.

- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS thực hiện nhiệm vụ trong thời gian 02 phút.

- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.

- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả của HS, trên cơ sở đó dẫn dắt HS vào bài học mới.

HOẠT ĐỘNG 2: HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

Hoạt động 2.1. Đọc bản đồ các đới và các kiểu khí hậu trên Trái Đất

a) Mục đích: HS đọc được bản đồ các đới và các kiểu khí hậu trên Trái Đất.

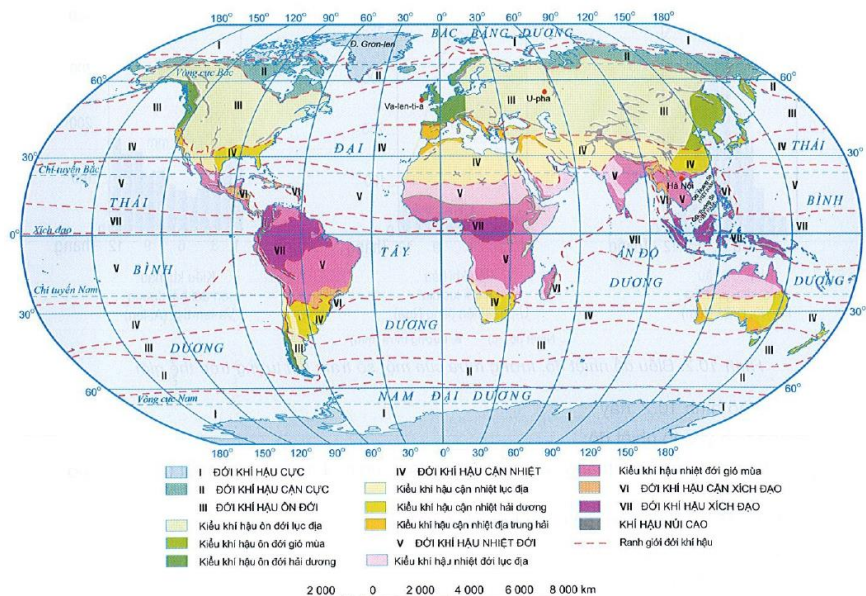
b) Nội dung: HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK, hoạt động theo cặp để đọc bản đồ các đới và kiểu khí hậu trên Trái Đất.

* Câu hỏi: Dựa vào hình 10.1, hãy:

+ Xác định phạm vi và tên của các đới khí hậu.

+ Cho biết sự phân hóa thành các kiểu khí hậu ở các đới.

+ Xác định Việt Nam nằm trong đới khí hậu nào.



Hình 10.1. Bản đồ các đới và các kiểu khí hậu trên Trái Đất

c) **Sản phẩm:** HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

1. ĐỌC BẢN ĐỒ CÁC ĐỚI KHÍ HẬU TRÊN TRÁI ĐẤT:

- Phạm vi các đới khí hậu và các kiểu khí hậu

Đới khí hậu	Vĩ độ (°)	Kiểu khí hậu
Xích đạo	0 → 5	
Cận xích đạo	5 → 10	
Nhiệt đới	10 → 23,5	- Nhiệt đới lục địa - Nhiệt đới gió mùa
Cận nhiệt đới	23,5 → 40	- Cận nhiệt lục địa - Cận nhiệt hải dương - Cận nhiệt Địa Trung Hải
Ôn đới	40 → 66,5	- Ôn đới lục địa - Ôn đới gió mùa - Ôn đới hải dương
Cận cực	66,5 → 74,5	
Cực	74,5 → 90	
Núi cao	Có ở các vùng núi cao châu Á, Bắc Mỹ, Nam Âu,...	

- Việt Nam nằm trong đới khí hậu nhiệt đới, kiểu khí hậu nhiệt đới gió mùa.

d) **Tổ chức thực hiện:**

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV yêu cầu HS tìm hiểu SGK, kết hợp với hiểu biết của bản thân và trao đổi với bạn bên cạnh để trả lời câu hỏi.

- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:**

+ Các cặp nghiên cứu nội dung SGK, tài liệu hoàn thành câu hỏi trong 05 phút.

+ GV: quan sát và trợ giúp các cặp.

- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:**

+ Các cặp trao đổi chéo kết quả và bổ sung cho nhau

+ Đại diện một số cặp trình bày, các cặp khác bổ sung.

- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và chốt kiến thức.

Hoạt động 2.2. Phân tích biểu đồ một số kiểu khí hậu

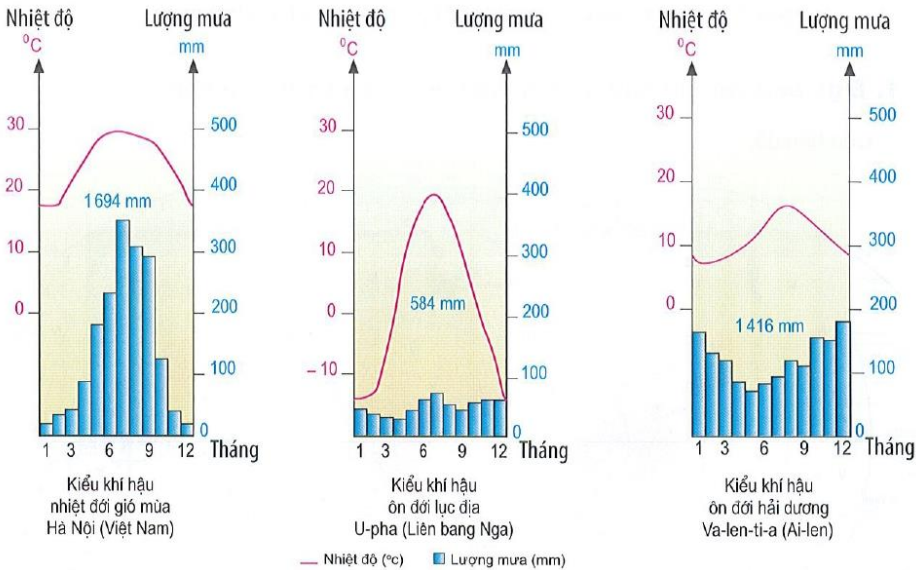
a) **Mục đích:** HS phân tích được biểu đồ một số kiểu khí hậu.

b) **Nội dung:** HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK, hoạt động theo nhóm để phân tích biểu đồ một số kiểu khí hậu.

* Câu hỏi: Dựa vào hình 10.2 hãy phân tích yếu tố nhiệt độ và lượng mưa ở một số trạm khí tượng theo gợi ý ở phiếu học tập sau:

Đặc điểm		Kiểu khí hậu	Nhiệt đới gió mùa	Ôn đới lục địa	Ôn đới hải dương
Nhiệt độ	Nhiệt độ trung bình tháng cao nhất (°C)				
	Nhiệt độ trung bình tháng thấp nhất (°C)				
	Biên độ nhiệt năm (°C)				
Lượng mưa	Tổng lượng mưa trung bình năm (mm)				
	Tháng có lượng mưa lớn nhất (mm)				
	Tháng có lượng mưa nhỏ nhất (mm)				
	Chênh lệch tháng có lượng mưa lớn nhất và nhỏ nhất (mm)				
	Tháng mưa ≥ 100 mm				
	Tháng mưa < 100 mm				

- * Nhóm 1, 4: Kiểu khí hậu nhiệt đới gió mùa (Hà Nội, Việt Nam).
- * Nhóm 2, 5: Kiểu khí hậu ôn đới lục địa (U-pha, Liên bang Nga).
- * Nhóm 3, 6: Kiểu khí hậu ôn đới hải dương (Va-len-ti-a, Ai-len).



Hình 10.2. Biểu đồ nhiệt độ, lượng mưa của một số trạm khí tượng trên thế giới

c) Sản phẩm: HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

2. PHÂN TÍCH BIỂU ĐỒ MỘT SỐ KIỂU KHÍ HẬU

Đặc điểm		Kiểu khí hậu	Nhiệt đới gió mùa (Hà Nội)	Ôn đới lục địa (U-pha)	Ôn đới hải dương (Va-len-ti-a)
Nhiệt độ	Nhiệt độ trung bình tháng cao nhất (°C)		30	19	16
	Nhiệt độ trung bình tháng thấp nhất (°C)		17	-4	8
	Biên độ nhiệt năm (°C)		13	23	8
Lượng mưa	Tổng lượng mưa trung bình năm (mm)		1694	584	1416
	Tháng có lượng mưa lớn nhất (mm)		7	7	12
	Tháng có lượng mưa nhỏ nhất (mm)		1	4	5
	Chênh lệch tháng có lượng mưa lớn		330	20	100

	nhất và nhỏ nhất (mm)			
	Tháng mưa ≥ 100 mm	5 $\rightarrow$ 10		7 $\rightarrow$ 3
	Tháng mưa < 100 mm	11 $\rightarrow$ 4	1 $\rightarrow$ 12	4 $\rightarrow$ 6

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV chia lớp thành các nhóm, yêu cầu HS tìm hiểu SGK kết hợp với kiến thức của bản thân và hoạt động theo nhóm để hoàn thành nhiệm vụ.

- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:**

+ Các nhóm tự phân công nhiệm vụ cho các thành viên.

+ HS làm việc theo nhóm trong khoảng thời gian: 5 phút.

- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:**

+ GV yêu cầu đại diện các nhóm báo cáo kết quả.

+ Các nhóm nhận xét, bổ sung cho nhau.

- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và chốt kiến thức.

HOẠT ĐỘNG 3: LUYỆN TẬP

a) Mục đích: củng cố lại kiến thức, rèn luyện kỹ năng trong bài học.

b) Nội dung: HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK và kiến thức đã học để trả lời câu hỏi.

Câu 1. Khu vực xích đạo có lượng mưa

A. ít nhất.

B. nhiều nhất.

C. trung bình.

D. khá nhiều.

Câu 2. Ý nào sau đây **không** đúng với sự phân bố nhiệt độ không khí theo lục địa và đại dương?

A. Lục địa có nhiệt độ trung bình năm cao nhất.

B. Lục địa có nhiệt độ trung bình năm thấp nhất.

C. Biên độ nhiệt năm ở lục địa nhỏ.

D. Biên độ nhiệt năm ở đại dương nhỏ.

Câu 3. Đại dương có biên độ nhiệt độ nhỏ hơn lục địa vì

A. Đất hấp thụ nhiệt và tỏa nhiệt nhanh hơn nước.

B. Nhiệt độ trung bình của lục địa lớn hơn đại dương.

C. Đại dương là nơi chứa nước nên mát mẻ hơn lục địa.

D. Bề mặt lục địa trôi lên nhận nhiều nhiệt hơn đại dương.

Câu 4. Vào mùa Thu- Đông ở dãy Trường Sơn nước ta, sườn có mưa nhiều là

A. Trường Sơn Đông.

B. Trường Sơn Tây.

C. cả hai sườn đều mưa nhiều.

D. không có sườn nào.

Câu 5. Nhiệt độ trung bình năm ở vĩ độ 20° lớn hơn ở xích đạo là do

A. tầng khí quyển ở vĩ độ 20° mỏng hơn.

B. bề mặt trái đất ở vĩ độ 20° ít đại dương.

C. không khí ở vĩ độ 20° trong, ít khí bụi hơn.

D. góc chiếu của tia bức xạ mặt trời ở vĩ độ 20° lớn hơn.

c) Sản phẩm: Câu trả lời của HS.

Câu 1. B.

Câu 2. C.

Câu 3. A.

Câu 4. A.

Câu 5. B.

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV trình chiếu câu hỏi, yêu cầu HS trả lời.

- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS thảo luận và tìm đáp án.

- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.

- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả của HS, chốt đáp án và kiến thức có liên quan.

HOẠT ĐỘNG 4: VẬN DỤNG

a) Mục đích: Vận dụng tri thức địa lý giải quyết vấn đề thực tiễn.

b) Nội dung: HS sử dụng SGK, vận dụng kiến thức, trả lời câu hỏi.

* Câu hỏi: Việt Nam nằm ở đới và kiểu khí hậu nào? Trình bày đặc điểm của khí hậu Việt Nam?

c) Sản phẩm: Câu trả lời của HS.

Gợi ý:

- Việt Nam có khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa

- Đặc điểm:

+ Điểm cực bắc: 23°23'B- điểm cực Nam: 8°34'B.

+ Nhiệt độ trung bình: > 21°C, tăng dần từ Bắc vào Nam.

> Số giờ nắng đạt từ 1400-3000 giờ/năm.

> Bình quân 1m² lãnh thổ nhận được trên 1 triệu kilô calo.

+ Quanh năm nước ta nhận được lượng nhiệt dồi dào.

+ Nước ta nằm trong khu vực gió mùa châu Á, quanh năm chịu ảnh hưởng của các khối khí chuyển động theo mùa: Gió mùa đông khô lạnh với gió mùa đông bắc, gió mùa hạ nóng ẩm với gió mùa tây nam.

> Mưa nhiều: TB từ 1500- 2000 mm/năm

> Mưa phân bố không đều

+ Độ ẩm cao: 80%

⇒ Nói chung khí hậu nước ta là nóng, trừ một số vùng núi cao thường mát mẻ quanh năm. Gió và mưa thay đổi theo mùa, với hai loại gió mùa đông bắc và gió mùa tây nam.

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV trình chiếu câu hỏi, yêu cầu HS trả lời.

- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS thảo luận và tìm đáp án.

- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.

- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả của HS, chốt đáp án và kiến thức có liên quan.

4. Củng cố, dặn dò:

GV củng cố bài học bằng sơ đồ hóa kiến thức được chuẩn bị sẵn và trình chiếu, nhấn mạnh các nội dung trọng tâm của bài.

5. Hướng dẫn về nhà:

- Học bài cũ, trả lời câu hỏi SGK.

- Hoàn thành câu hỏi phân vận dụng.

- Chuẩn bị bài mới: Bài 10. Thủy quyển. Nước trên lục địa.

Nội dung:

(1). Khái niệm thủy quyển.

(2). Nước trên lục địa.

Trường THPT Đỗ Đăng Tuyển
Giáo viên soạn: Nguyễn Thị Linh
Ngày soạn: 25/10/2025
Lớp dạy: 10/3, 7, 8, 9
Thời gian thực hiện: tuần 11

CHƯƠNG 4: THỦY QUYỀN

Tiết 21-22. BÀI 11 .THỦY QUYỀN. NƯỚC TRÊN LỤC ĐỊA

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức:

- Nêu được khái niệm thủy quyền.
- Phân tích được các nhân tố ảnh hưởng tới chế độ nước sông và trình bày được chế độ nước của một con sông cụ thể.
- Phân biệt được các loại hồ theo nguồn gốc hình thành.
- Trình bày được đặc điểm chủ yếu của nước băng tuyết và nước ngầm.
- Vẽ được sơ đồ; phân tích hình vẽ về thủy quyền.
- Nêu được các giải pháp bảo vệ nguồn nước ngọt.

2. Năng lực:

* Năng lực chung:

- *Năng lực tự chủ và tự học:*
 - + Có khả năng và sẵn sàng giúp đỡ được các bạn khác vươn lên, tự lực trong học tập thông qua các hoạt động cá nhân/nhóm.
 - + Biết khẳng định và bảo vệ quan điểm, nhu cầu tự học, tự tìm hiểu của bản thân.
- *Năng lực giao tiếp và hợp tác:* Xác định mục đích, nội dung, phương tiện và thái độ giao tiếp: biết lựa chọn nội dung giao tiếp phù hợp với hình thức hoạt động cá nhân/cặp/nhóm.
- *Năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo:* Biết xác định và làm rõ thông tin từ nguồn thông tin SGK, bản đồ...

* Năng lực đặc thù:

- *Nhận thức khoa học địa lí:*
 - + Nhận thức thế giới theo quan điểm không gian:
Sử dụng được bản đồ để xác định được một số nhân tố ảnh hưởng tới chế độ nước sông; Một số hồ...
 - + Giải thích các hiện tượng và quá trình địa lí: Nêu được khái niệm thủy quyền. Phát hiện và giải thích được một số nhân tố ảnh hưởng đến chế độ nước sông, biết phân loại hồ...
- *Tìm hiểu địa lí:*
 - + Sử dụng các công cụ địa lí:
 - > Biết tìm kiếm, chọn lọc và khai thác thông tin văn bản, tranh ảnh, bản đồ, Atlat...
 - > Sử dụng mô hình, tranh ảnh liên quan đến một số nhân tố ảnh hưởng đến chế độ nước sông, một số hồ...
- *Vận dụng kiến thức, kỹ năng đã học:*
 - + Cập nhật thông tin và liên hệ thực tế: Tìm kiếm được các thông tin và nguồn số liệu tin cậy về một số nhân tố ảnh hưởng đến chế độ nước sông, một số hồ và cách phân loại.
 - + Vận dụng tri thức địa lí giải quyết một số vấn đề thực tiễn: Vận dụng được các kiến thức, kỹ năng để giải quyết một số vấn đề thực tiễn liên quan đến một số nhân tố ảnh hưởng đến chế độ nước sông, một số sông lớn trên Trái Đất, phân loại hồ, nước băng tuyết và nước ngầm.

3. Phẩm chất:

- *Yêu nước:* Yêu đất nước, tự hào về vẻ đẹp tự nhiên của quê hương đất nước.
- *Nhân ái:* Có mối quan hệ hài hòa với người khác. Tôn trọng sự khác biệt về môi trường sống, khác biệt về nhận thức.
- *Chăm chỉ:* Có ý thức đánh giá điểm mạnh, điểm yếu của cá nhân; Những thuận lợi và khó khăn để xây dựng và thực hiện kế hoạch học tập. Có ý chí vượt qua khó khăn để hoàn thành các nhiệm vụ học tập.

- *Trung thực* trong học tập và cuộc sống.

- *Trách nhiệm*: Tích cực, tự giác, nghiêm túc học tập, rèn luyện, tu dưỡng đạo đức bản thân.

Sẵn sàng chịu trách nhiệm về lời nói và hành động của bản thân khi tham gia các hoạt động học tập. Có ý thức sử dụng tiết kiệm và bảo vệ tài nguyên thiên nhiên (nhất là nguồn nước)

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Thiết bị: Máy tính, máy chiếu.

2. Học liệu: SGK, Atlat, bản đồ, biểu đồ, tranh ảnh, video.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Ổn định:

Ngày dạy	Lớp	Sĩ số	Ghi chú

2. Kiểm tra bài cũ: Không kiểm tra.

3. Hoạt động học tập:

HOẠT ĐỘNG 1: HOẠT ĐỘNG MỞ ĐẦU (KHỞI ĐỘNG)

a) Mục đích: HS nhớ lại những kiến thức về thủy quyền đã được học.

b) Nội dung: HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK, hoạt động cá nhân, trả lời câu hỏi..

* Câu hỏi: Hãy trình bày hiểu biết của em về nguồn nước trên Trái Đất?

c) Sản phẩm: Câu trả lời của HS.

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV cho HS xem ảnh (video) và trả lời câu hỏi.

- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS thực hiện nhiệm vụ trong thời gian 03 phút.

- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.

- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả của HS, trên cơ sở đó dẫn dắt HS vào bài học mới.

Nước là vật chất tiên quyết để sự sống phát sinh và phát triển. Nước trên Trái Đất tồn tại dưới những dạng nào và có ở những đâu?

HOẠT ĐỘNG 2: HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

Hoạt động 2.1. Tìm hiểu khái niệm thủy quyền

a) Mục đích: HS nêu được khái niệm thủy quyền.

b) Nội dung: HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK, hoạt động theo cặp để tìm hiểu khái niệm thủy quyền.

* Câu hỏi: Đọc thông tin trong mục 1, hãy nêu khái niệm thủy quyền?

c) Sản phẩm: HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

1. Khái niệm thủy quyền

- Là toàn bộ lớp nước bao quanh Trái Đất, phân bố trong các đại dương, trên lục địa, trong các lớp đất đá, trong khí quyển và trong cơ thể sinh vật.

- Mỗi bộ phận của thủy quyền đều có vai trò quan trọng. Nước trong đại dương và nước băng tuyết giữ ổn định nhiệt độ của bề mặt Trái Đất. Lượng nước ngọt trong khí quyển và trên lục địa tuy chiếm tỉ lệ rất nhỏ nhưng giúp duy trì sự sống trên đất liền.

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV yêu cầu HS tìm hiểu SGK, kết hợp với hiểu biết của bản thân và trao đổi với bạn bên cạnh để trả lời câu hỏi.

- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:**

+ Các cặp nghiên cứu nội dung SGK, tài liệu hoàn thành câu hỏi trong 05 phút.

+ GV: quan sát và trợ giúp các cặp.

- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:**

+ Các cặp trao đổi chéo kết quả và bổ sung cho nhau

+ Đại diện một số cặp trình bày, các cặp khác bổ sung.

- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và chốt kiến thức.

Hoạt động 2.2. Tìm hiểu về nước trên lục địa

a) Mục đích: HS phân tích được các nhân tố ảnh hưởng đến chế độ nước sông. Phân biệt được các loại hồ theo nguồn gốc hình thành. Trình bày được đặc điểm chủ yếu của nước băng tuyết và nước ngầm. Nêu được các giải pháp bảo vệ nguồn nước ngọt.

b) Nội dung: HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK, hoạt động theo nhóm để tìm hiểu về nước trên lục địa.

- * Nhóm 1: Đọc mục a, phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến chế độ nước sông?
- * Nhóm 2: Dựa vào thông tin trong mục b, hãy phân biệt các loại hồ theo nguồn gốc hình thành?
- * Nhóm 3: Đọc thông tin trong mục c, hãy trình bày đặc điểm chủ yếu của nước băng tuyết?
- * Nhóm 4: Đọc thông tin trong mục d, hãy trình bày đặc điểm chủ yếu của nước ngầm?
- * Nhóm 5: Đọc thông tin trong mục e, hãy nêu các giải pháp chủ yếu để bảo vệ nguồn nước ngọt?

c) Sản phẩm: HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

2. Nước trên lục địa

a) Các nhân tố ảnh hưởng đến chế độ nước sông

- Sông là dòng chảy thường xuyên, tương đối lớn trên bề mặt lục địa và đảo, được các nguồn nước mưa, nước ngầm, nước băng tuyết tan nuôi dưỡng.
- Sự thay đổi của lưu lượng nước sông có tính chu kì trong năm gọi là chế độ nước.
- Chế độ nước chịu ảnh hưởng chủ yếu bởi các đặc điểm địa lí tự nhiên của nguồn cung cấp và bề mặt lưu vực.

* Ảnh hưởng của nguồn cấp nước:

- Sông được cấp nước từ hai nguồn chính:

+ Nước ngầm là nguồn cấp ít biến động, có vai trò điều tiết nước trong năm.

+ Nước trên mặt đất (nước mưa, nước băng tuyết tan) là nguồn cấp có biến động rõ nét theo mùa. Chế độ nước sông phụ thuộc chủ yếu vào chế độ mưa hay băng tuyết tan.

- Tùy thuộc vào số lượng nguồn cấp mà chế độ nước sông là phức tạp (trong năm có nhiều mùa lũ, cạn xen kẽ) hay đơn giản (mỗi năm có một mùa lũ và một mùa cạn).

* Ảnh hưởng của đặc điểm bề mặt lưu vực:

- Địa hình:

+ Độ dốc địa hình làm tăng cường độ tập trung lũ.

+ Ở sườn đón gió, sông thường có lượng nước cấp trên mặt dồi dào hơn so với ở sườn khuất gió.

- Hồ đầm và thực vật: có tác dụng điều tiết dòng chảy.

+ Chúng giữ lại trên lưu vực một phần nước mưa hay nước băng tuyết tan, làm giảm lũ.

+ Lượng nước giữ lại sau đó sẽ chảy từ hồ ra hoặc thấm từ nước ngầm sang cung cấp cho sông.

- Sự phân bố và số lượng phụ lưu, chi lưu:

+ Nếu các phụ lưu tập trung trên một đoạn sông ngắn, dễ xảy ra tình trạng lũ chồng lũ.

+ Ngược lại, nếu các phụ lưu phân bố đều theo chiều dài dòng chính, mỗi đợt lũ có thể kéo dài hơn nhưng lũ không quá cao.

+ Sông có nhiều chi lưu, nước lũ thoát nhanh, chế độ nước sông sẽ bớt phức tạp.

Em có biết: Lưu lượng là lượng nước được chuyển tải qua mặt cắt ngang sông trong thời gian 1 giây (m^3/s). Lưu lượng có giá trị tức thời, trung bình trong ngày, tháng, năm và nhiều năm.

Khoảng thời gian trong năm, khi lưu lượng nước sông vượt quá giá trị lưu lượng trung bình năm gọi là mùa lũ, khi lưu lượng nhỏ hơn lưu lượng trung bình năm là mùa cạn.

b) Hồ

- Hồ là những vùng trũng chứa nước trên bề mặt Trái Đất, không thông với biển.

- Phân loại hồ theo nguồn gốc hình thành:

Loại hồ	Nguồn gốc hình thành	Ví dụ
---------	----------------------	-------

Hồ núi lửa	- Có nguồn gốc từ hoạt động của núi lửa. - Thường hình thành ở miệng núi lửa và khá sâu.	Hồ Qui-lo-toa (Ê-cu-a-đo).
Hồ kiến tạo	- Hình thành tại các nơi lún sụt, nứt vỡ trên mặt đất do các mảng kiến tạo di chuyển. - Thường dài và sâu.	Hồ Bai-can (Liên bang Nga).
Hồ móng ngựa	- Hình thành tại các khúc uốn sông bị tách ra khỏi dòng chính, sau khi chuyển dòng. - Thường nông, có dạng cong.	Hồ Tây (Hà Nội)
Hồ băng hà	- Trong quá trình di chuyển, các khối đá do sông băng cổ mang theo đã bào lõm mặt đất bên dưới. Về sau, khi sông băng không còn, các hố lõm trở thành lòng hồ.	Hệ thống Ngũ Hồ (biên giới Hoa Kỳ và Ca-na-da).
Hồ nhân tạo	- Do con người tạo nên, với các mục đích khác nhau.	Hồ thủy điện, hồ thủy lợi, hồ cảnh quan,...

Em có biết: Hồ thủy điện lớn nhất thế giới là đập Tam Hiệp, trên sông Trường Giang, Trung Quốc. Hồ dài 660 km, rộng 1,12 km, thể tích 39,3 km³ và tổng diện tích mặt nước là 1045 km².

c) Nước băng tuyết

- Khi nhiệt độ xuống dưới 0°C, mưa chuyển từ trạng thái lỏng sang xộp là tuyết. Nếu lượng tuyết tan ra hằng năm ít hơn lượng tuyết rơi xuống, tuyết sẽ tích đọng lại và bị nén thành băng.
- Sau hàng trăm, thậm chí hàng nghìn năm, khi độ dày đạt trên 30 m, trọng lực sẽ khiến băng có thể tự dịch chuyển từ vài cm đến 30 m/ngày, tạo thành sông băng.
- Sông băng có quy mô rất lớn so với sông bình thường, là một trong các nhân tố tạo thành, biến đổi địa hình những nơi nó di chuyển qua.
- Băng tuyết khá phổ biến ở vùng hàn đới, ôn đới và trên các vùng núi cao.
- Hơn 90% lượng băng tuyết trên Trái Đất nằm ở vùng cực Bắc và cực Nam. Khi nhiệt độ tăng, băng tuyết tan ra và gây lũ cho các con sông trong vùng.

Em có biết: Các khối băng lớn thường có màu xanh, vì bị nén mất hết bọt khí, chỉ hấp thụ dài sáng có bước sóng xanh. Đảo Gron-len lớn nhất thế giới, bị sông băng che phủ 81% diện tích, luôn có màu xanh da trời.

d) Nước ngầm

- Tồn tại ở dưới bề mặt đất. Nước ngầm do nước trên mặt (nước mưa, băng tuyết tan, sông, hồ) thấm xuống.
- Mức nước ngầm và lượng nước ngầm phụ thuộc vào nguồn cung cấp nước, đặc điểm địa hình (đốc hay bằng phẳng), khả năng thấm nước của đất đá, mức độ bốc hơi và lớp phủ thực vật.
- Tại các vùng ẩm ướt, đất đá dễ thấm hút, nước ngầm dồi dào và nằm khá nông, thậm chí sát mặt đất.
- Tại các vùng khô hạn, nước ngầm có thể nằm dưới sâu vài chục hay hàng trăm mét.
- Trong nước ngầm có hàm lượng các chất khoáng nhất định. Thành phần và hàm lượng các chất khoáng thay đổi tùy khu vực, phụ thuộc vào tính chất đất đá.
- Nước ngầm có vai trò quan trọng đối với tự nhiên và kinh tế-xã hội. Đây là nguồn nước ngọt quan trọng của con người trong sinh hoạt và sản xuất, nguồn cấp nước cho sông, hồ đầm vào mùa khô; tầng nước ngầm có vai trò cố định các lớp đất đá để chống sụt lún.
- Việc khai thác và sử dụng nước ngầm không hợp lý dẫn tới tình trạng suy giảm lượng nước ngầm.
- Hiện nay, việc chôn lấp, xử lý rác thải không đúng cách ở nhiều nơi đã làm ô nhiễm nguồn nước ngầm.

Em có biết: Nơi nước ngầm thoát lên mặt đất gọi là vết lộ. Một số nơi trên hoang mạc có các vết lộ với lượng nước thoát ra khá lớn, tạo ra các ốc đảo xanh tươi, tương phản với cảnh quan khô cằn xung quanh.

e) Các giải pháp bảo vệ nguồn nước ngọt

- Sử dụng nguồn nước ngọt một cách hiệu quả, tiết kiệm và tránh lãng phí.

- Giữ sạch nguồn nước, tránh ô nhiễm nguồn nước ngọt.
- Phân phối lại nguồn nước ngọt trên thế giới.

Em có biết: Từ năm 1993, Liên hợp quốc đã lấy ngày 22-3 hằng năm làm ngày Nước Thế giới. Mỗi năm sẽ có một chủ đề khác nhau nhằm nâng cao nhận thức, trách nhiệm của các quốc gia trong việc bảo vệ tài nguyên nước.

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV chia lớp thành các nhóm, yêu cầu HS tìm hiểu SGK kết hợp với kiến thức của bản thân và hoạt động theo nhóm để hoàn thành nhiệm vụ.

- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:**

- + Các nhóm tự phân công nhiệm vụ cho các thành viên.
- + HS làm việc theo nhóm trong khoảng thời gian: 5 phút.

- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:**

- + GV yêu cầu đại diện các nhóm báo cáo kết quả.
- + Các nhóm nhận xét, bổ sung cho nhau.

- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và chốt kiến thức.

HOẠT ĐỘNG 3: LUYỆN TẬP

a) **Mục đích:** Củng cố lại kiến thức, rèn luyện kỹ năng trong bài học.

b) **Nội dung:** HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK và kiến thức đã học để trả lời câu hỏi.

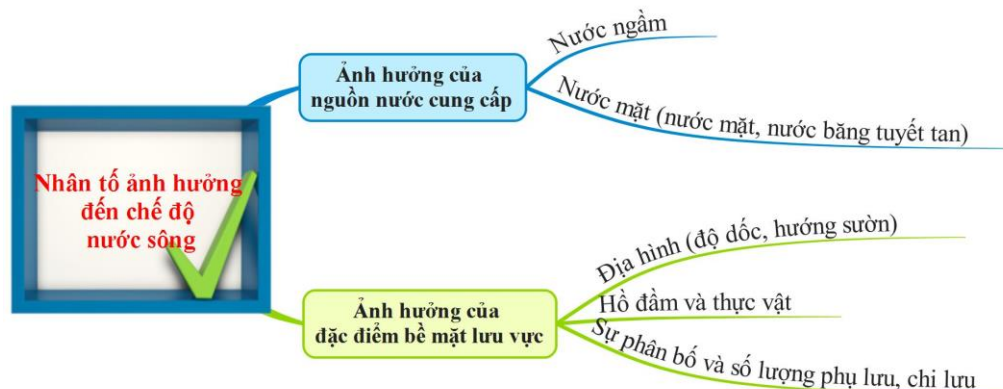
* Câu hỏi 1: Lập sơ đồ thể hiện các nhân tố ảnh hưởng đến chế độ nước sông?

* Câu hỏi 2: Tại sao bảo vệ nguồn nước ngọt là yêu cầu cấp bách của tất cả các quốc gia trên thế giới hiện nay?

c) **Sản phẩm:** Câu trả lời của HS.

Gợi ý:

* Câu hỏi 1: HS tự hoàn thành (khuyến khích sự sáng tạo của HS trong hình thức trình bày)



* Câu hỏi 2: Bảo vệ nguồn nước ngọt là yêu cầu cấp bách của tất cả các quốc gia trên thế giới hiện nay vì: Nguồn nước ngọt là một trong những nhu cầu thiết yếu nhất trong đời sống con người.

⇒ Nó có vai trò vô cùng quan trọng trong việc bảo vệ sức khỏe cộng đồng, góp phần duy trì và phát triển an sinh xã hội.

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV trình chiếu câu hỏi, yêu cầu HS trả lời.

- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS thảo luận và tìm đáp án.

- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.

- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả của HS, chốt đáp án và kiến thức có liên quan.

HOẠT ĐỘNG 4: VẬN DỤNG

a) **Mục đích:** Vận dụng tri thức địa lí giải quyết vấn đề thực tiễn.

b) **Nội dung:** HS sử dụng SGK, Internet và vận dụng kiến thức đã học để trả lời câu hỏi.

Chọn một trong hai nhiệm vụ sau:

* Câu hỏi 1: Tìm hiểu về một con sông hoặc hồ lớn trên thế giới?

* Câu hỏi 2: Tìm hiểu tình trạng ô nhiễm nguồn nước ở địa phương em?

c) **Sản phẩm:** Câu trả lời của HS.

Gợi ý: HS tự hoàn thành gắn với thực trạng ở địa phương.

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV trình chiếu câu hỏi, yêu cầu HS trả lời.
- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS thảo luận và tìm đáp án.
- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.
- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả của HS, chốt đáp án và kiến thức có liên

quan.

4. Củng cố, dặn dò:

GV củng cố bài học bằng sơ đồ hóa kiến thức được chuẩn bị sẵn và trình chiếu, nhấn mạnh các nội dung trọng tâm của bài.

5. Hướng dẫn về nhà:

- Học bài cũ, trả lời câu hỏi SGK.
- Hoàn thành câu hỏi phân vận dụng.
- Chuẩn bị bài mới: Bài 12. Nước biển và đại dương.

Nội dung:

- (1). Tính chất của nước biển và đại dương.
- (2). Sóng, thủy triều và dòng biển.
- (3). Vai trò của biển và đại dương đối với phát triển kinh tế-xã hội.

Trường THPT Đỗ Đăng Tuyển
Giáo viên soạn: Nguyễn Thị Linh
Ngày soạn: 20/10/2025
Lớp dạy: 10/3, 7, 8, 9
Thời gian thực hiện: tuần 12

Tiết 23- 24. BÀI 12. NƯỚC BIỂN VÀ ĐẠI DƯƠNG

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức:

- Trình bày được tính chất của nước biển và đại dương.
- Giải thích được hiện tượng sóng biển và thủy triều.
- Trình bày được chuyển động của các dòng biển trong đại dương.
- Nêu được vai trò của biển và đại dương đối với phát triển kinh tế-xã hội.

2. Năng lực:

*** Năng lực chung:**

- *Năng lực tự chủ và tự học:*
 - + Sẵn sàng giúp đỡ được các bạn khác vươn lên, tự lực trong học tập thông qua các hoạt động cá nhân/nhóm.
 - + Tự khẳng định và bảo vệ quyền, nhu cầu chính đáng: biết khẳng định và bảo vệ quan điểm, nhu cầu tự học, tự tìm hiểu của bản thân.
- *Năng lực giao tiếp và hợp tác:* Xác định mục đích, nội dung, phương tiện và thái độ giao tiếp: biết lựa chọn nội dung giao tiếp phù hợp với hình thức hoạt động cá nhân/cặp/nhóm.
- *Năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo:* Biết xác định và làm rõ thông tin từ nguồn thông tin SGK, bản đồ...

*** Năng lực đặc thù:**

- *Nhận thức khoa học địa lí:*
 - + Nhận thức thế giới theo quan điểm không gian:
 - > Sử dụng được bản đồ, video để xác định được sự phân bố và hoạt động của các dòng biển trên Trái Đất, cơ chế hoạt động của sóng biển, thủy triều...
 - > Xác định và lí giải được sự phân bố các dòng biển, hoạt động của sóng biển, thủy triều.
 - + Giải thích các hiện tượng và quá trình địa lí: Phát hiện và giải thích được hiện tượng sóng, thủy triều và các dòng biển.
- *Tìm hiểu địa lí:*
 - + Sử dụng các công cụ địa lí:
 - > Biết tìm kiếm, chọn lọc và khai thác thông tin văn bản, tranh ảnh, bản đồ,...
 - > Biết đọc và sử dụng bản đồ.
 - > Sử dụng mô hình, tranh ảnh, video...
 - + Biết khai thác Internet phục vụ trong việc học tập môn Địa lí.
- *Vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học:*
 - + Cập nhật thông tin và liên hệ thực tế: Tìm kiếm được các thông tin và nguồn số liệu tin cậy về sóng biển, thủy triều và các dòng biển.
 - + Vận dụng tri thức địa lí giải quyết một số vấn đề thực tiễn: Vận dụng được các kiến thức, kỹ năng để giải quyết một số vấn đề thực tiễn liên quan đến sóng, thủy triều và các dòng biển. Hiểu được vai trò của biển, đại dương đối với sự phát triển kinh tế-xã hội.

3. Phẩm chất:

- *Yêu nước:* Yêu đất nước, tự hào về truyền thống xây dựng và bảo vệ đất nước. Sẵn sàng tham gia bảo vệ chủ quyền biển đảo của Tổ quốc.
- *Nhân ái:* Có mối quan hệ hài hòa với người khác. Tôn trọng độc lập, chủ quyền, thống nhất toàn vẹn lãnh thổ của các quốc gia.

- *Chăm chỉ*: Có ý thức đánh giá điểm mạnh, điểm yếu của cá nhân; Những thuận lợi và khó khăn để xây dựng và thực hiện kế hoạch học tập. Có ý chí vượt qua khó khăn để hoàn thành các nhiệm vụ học tập.

- *Trung thực* trong học tập và cuộc sống.

- *Trách nhiệm*: Tích cực, tự giác, nghiêm túc học tập, rèn luyện, tu dưỡng đạo đức bản thân. Sẵn sàng chịu trách nhiệm về lời nói và hành động của bản thân khi tham gia các hoạt động học tập. Có trách nhiệm cao trong việc bảo vệ tài nguyên thiên nhiên, chủ quyền biển đảo.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. **Thiết bị**: Máy tính, máy chiếu.

2. **Học liệu**: SGK, Atlat, bản đồ, tranh ảnh, video.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Ổn định:

Ngày dạy	Lớp	Sĩ số	Ghi chú

2. Kiểm tra bài cũ:

* Câu hỏi: Trình bày các nhân tố ảnh hưởng đến chế độ nước sông?

Gợi ý:

- Sông là dòng chảy thường xuyên, tương đối lớn trên bề mặt lục địa và đảo, được các nguồn nước mưa, nước ngầm, nước băng tuyết tan nuôi dưỡng.

- Sự thay đổi của lưu lượng nước sông có tính chu kỳ trong năm gọi là chế độ nước.

- Chế độ nước chịu ảnh hưởng chủ yếu bởi các đặc điểm địa lý tự nhiên của nguồn cung cấp và bề mặt lưu vực.

* Ảnh hưởng của nguồn cấp nước:

- Sông được cấp nước từ hai nguồn chính:

+ Nước ngầm là nguồn cấp ít biến động, có vai trò điều tiết nước trong năm.

+ Nước trên mặt đất (nước mưa, nước băng tuyết tan) là nguồn cấp có biến động rõ nét theo mùa. Chế độ nước sông phụ thuộc chủ yếu vào chế độ mưa hay băng tuyết tan.

- Tùy thuộc vào số lượng nguồn cấp mà chế độ nước sông là phức tạp (trong năm có nhiều mùa lũ, cạn xen kẽ) hay đơn giản (mỗi năm có một mùa lũ và một mùa cạn).

* Ảnh hưởng của đặc điểm bề mặt lưu vực:

- Địa hình:

+ Độ dốc địa hình làm tăng cường độ tập trung lũ.

+ Ở sườn đón gió, sông thường có lượng nước cấp trên mặt dồi dào hơn so với ở sườn khuất gió.

- Hồ đầm và thực vật: có tác dụng điều tiết dòng chảy.

+ Chúng giữ lại trên lưu vực một phần nước mưa hay nước băng tuyết tan, làm giảm lũ.

+ Lượng nước giữ lại sau đó sẽ chảy từ hồ ra hoặc thấm từ nước ngầm sang cung cấp cho sông.

- Sự phân bố và số lượng phụ lưu, chi lưu:

+ Nếu các phụ lưu tập trung trên một đoạn sông ngắn, dễ xảy ra tình trạng lũ chồng lũ.

+ Ngược lại, nếu các phụ lưu phân bố đều theo chiều dài dòng chính, mỗi đợt lũ có thể kéo dài hơn nhưng lũ không quá cao.

+ Sông có nhiều chi lưu, nước lũ thoát nhanh, chế độ nước sông sẽ bớt phức tạp.

3. Hoạt động học tập:

HOẠT ĐỘNG 1: HOẠT ĐỘNG MỞ ĐẦU (KHỞI ĐỘNG)

a) **Mục đích**: HS nhớ lại những kiến thức về sông, nguyên nhân hình thành sông đã học.

b) **Nội dung**: HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK, hoạt động cá nhân, trả lời câu hỏi.

* Câu hỏi: Có bao giờ biển hoàn toàn tĩnh lặng không? Nếu không vì sao?

c) **Sản phẩm**: Câu trả lời của HS.

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV trình chiếu video về biển. Yêu cầu HS quan sát và trả lời câu hỏi.
- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS thực hiện nhiệm vụ trong thời gian 03 phút.
- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.
- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả của HS, trên cơ sở đó dẫn dắt HS vào bài học mới.

Trong thủy quyển, nước biển và đại dương chiếm 97,5% tổng lượng nước. Biển và đại dương có tầm quan trọng đặc biệt đối với sự sống và các hoạt động kinh tế của con người. Nước biển và đại dương có những tính chất gì? Trong biển và đại dương diễn ra những vận động nào?

HOẠT ĐỘNG 2: HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

Hoạt động 2.1. Tìm hiểu tính chất của nước biển và đại dương

a) Mục đích: HS trình bày được tính chất của nước biển và đại dương.

b) Nội dung: HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK, hoạt động theo nhóm để tìm hiểu về tính chất của nước biển và đại dương.

* Nhóm 1, 3: Đọc thông tin trong mục 1, hãy trình bày độ muối của nước biển và đại dương?

* Nhóm 2, 4: Đọc thông tin trong mục 1, hãy trình bày nhiệt độ của nước biển và đại dương?

c) Sản phẩm: HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

1. Tính chất của nước biển và đại dương

a) Độ muối

- Nước biển có nhiều chất hòa tan, nhiều nhất là các muối khoáng. Độ muối trung bình của nước biển là 35‰. Độ muối tăng hay giảm phụ thuộc vào lượng bốc hơi, lượng mưa và lượng nước sông đổ vào (ví dụ: Biển Đỏ có độ muối đạt 43‰, trong khi biển Bantích có độ muối chỉ dưới 10‰).

- Độ muối còn thay đổi theo vĩ độ: vùng Xích đạo độ muối là 34,5‰, vùng chí tuyến độ muối là 36,8‰, vùng ôn đới độ muối giảm xuống 35‰, vùng gần cực độ muối chỉ còn 34‰.

- Độ muối cũng thay đổi khá phức tạp theo độ sâu, tùy thuộc vào các điều kiện khí tượng, thủy văn.

b) Nhiệt độ:

- Chế độ nhiệt của nước biển điều hòa hơn chế độ nhiệt của không khí. Nhiệt độ trung bình bề mặt toàn bộ đại dương thế giới là khoảng 17°C.

- Nhiệt độ nước biển thay đổi theo mùa trong năm, mùa hạ cao hơn mùa đông.

- Nhiệt độ nước biển giảm dần từ Xích đạo về hai cực. Ở đới nóng, nhiệt độ nước biển trung bình là 27-28°C, ôn đới là 15-16°C, đới lạnh dưới 1°C. Nhiệt độ nước biển cũng thay đổi theo độ sâu.

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV chia lớp thành các nhóm, yêu cầu HS tìm hiểu SGK kết hợp với kiến thức của bản thân và hoạt động theo nhóm để hoàn thành nhiệm vụ.

- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:**

+ Các nhóm tự phân công nhiệm vụ cho các thành viên.

+ HS làm việc theo nhóm trong khoảng thời gian: 5 phút.

- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:**

+ GV yêu cầu đại diện các nhóm báo cáo kết quả.

+ Các nhóm nhận xét, bổ sung cho nhau.

- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và chốt kiến thức.

Hoạt động 2.2. Tìm hiểu về sóng, thủy triều và dòng biển

a) Mục đích: HS giải thích được hiện tượng sóng và thủy triều. Trình bày được chuyển động của các dòng biển trong đại dương

b) Nội dung: HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK, hoạt động theo nhóm để tìm hiểu về sóng, thủy triều và dòng biển.

* Nhóm 1, 4: Dựa vào thông tin trong mục a, hình 12.1, 12.2, hãy giải thích hiện tượng sóng thần?

* Nhóm 2, 5: Dựa vào thông tin trong mục b và các hình 12.3, 12.4, hãy

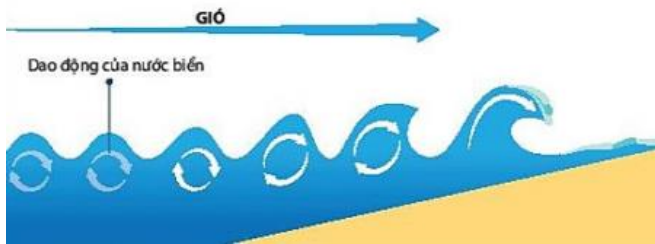
+ Giải thích hiện tượng thủy triều?

+ Cho biết khi dao động thủy triều có biên độ lớn nhất và nhỏ nhất thì ở Trái Đất thấy hình dạng Mặt Trăng như thế nào?

* Nhóm 3, 6: Dựa vào thông tin trong mục c, hình 12.5, hãy:

+ Trình bày chuyển động của các dòng biển trong đại dương.

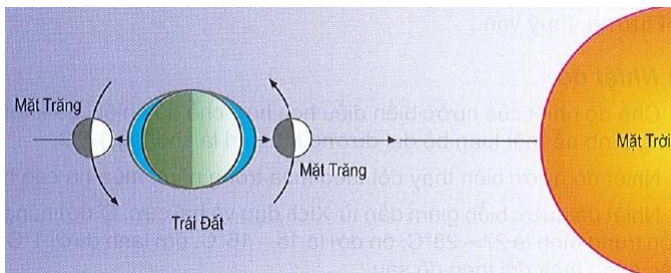
+ Kể tên một số dòng biển trong các đại dương.



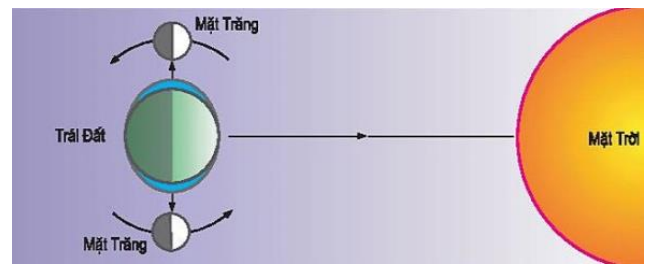
Hình 12.1. Sơ đồ sự hình thành sóng biển



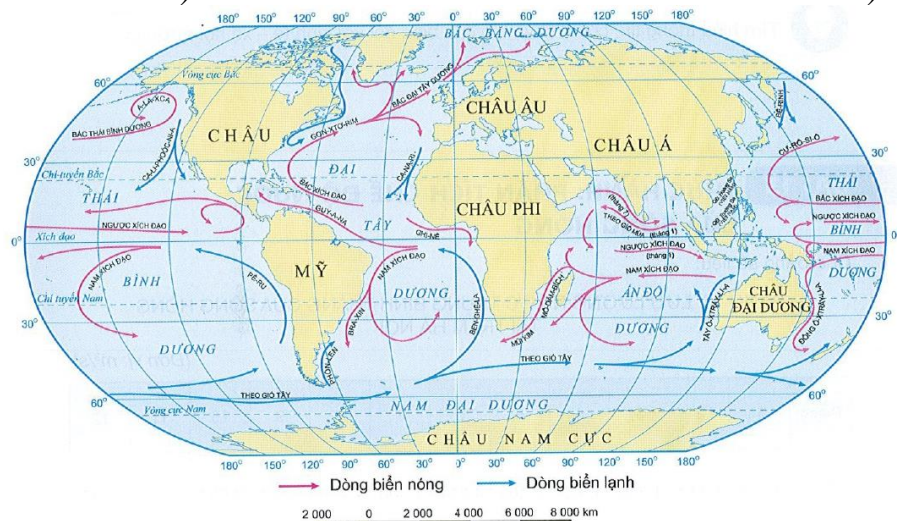
Hình 12.2. Sóng biển



Hình 12.3. Vị trí của Mặt Trăng, Trái Đất và Mặt Trời vào các ngày “triều cường” (lực tạo triều lớn nhất)



Hình 12.4. Vị trí của Mặt Trăng, Trái Đất và Mặt Trời vào các ngày “triều kém” (lực tạo triều nhỏ nhất)



Hình 12.5. Bản đồ các dòng biển trên thế giới

c) Sản phẩm: HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

2. Sóng, thủy triều và dòng biển

a) Sóng biển

- Là sự dao động của nước biển theo chiều thẳng đứng.
- Sóng phát sinh chủ yếu do gió. Gió càng mạnh, sóng càng lớn.

- Các hoạt động động đất, núi lửa lớn dưới đáy biển tạo nên một dạng sóng dài đặc biệt, lan truyền theo phương ngang, với tốc độ lớn, vào đến bờ có thể cao trên 20 m, gọi là sóng thần, một dạng thảm họa thiên nhiên tàn khốc.

b) Thủy triều

- Là hiện tượng nước biển dâng cao và hạ thấp theo quy luật hằng năm.
- Nguyên nhân chủ yếu sinh ra thủy triều là do lực hấp dẫn của Mặt Trăng và Mặt Trời cùng với lực li tâm của Trái Đất.
- Thủy triều lên xuống với biên độ thay đổi theo không gian và thời gian.
- Trong mỗi tháng âm lịch, khi ba thiên thể Mặt Trời, Mặt Trăng và Trái Đất thẳng hàng, biên độ nước dâng lớn, gọi là triều cường.
- Khi ba thiên thể nằm trên 2 đường vuông góc, biên độ nước dâng nhỏ, gọi là triều kém.
- Thủy triều còn chịu tác động của các nhân tố khác như sự thay đổi khí áp, hình dạng bờ biển,...

Em có biết: Có hai chế độ triều phổ biến là:

- *Bán nhật triều: mỗi ngày có 2 lần nước dâng, 2 lần nước rút.*
- *Nhật triều: mỗi ngày 1 lần nước dâng, 1 lần nước rút.*

c) Dòng biển

- Dòng biển là các dòng nước chảy trong biển và đại dương. Các dòng biển sinh ra chủ yếu do các loại gió thường xuyên hoặc sự chênh lệch nhiệt độ, độ muối,... giữa các vùng biển khác nhau.
- Có hai loại dòng biển: dòng biển nóng và dòng biển lạnh. Dòng biển được gọi là nóng hay lạnh tùy theo tương quan với nhiệt độ nước biển xung quanh.
- Dòng biển nóng xuất phát từ vùng vĩ độ thấp chảy về vùng vĩ độ cao.
- Dòng biển lạnh xuất phát từ vùng vĩ độ cao chảy về vùng vĩ độ thấp.
- Ở vùng gió mùa hoạt động thường xuyên, xuất hiện các dòng biển thay đổi tính chất và đổi theo mùa.

Em có biết: Dòng biển giúp phân bố lại nhiệt trên bề mặt Trái Đất, điều hòa khí hậu. Nơi dòng biển nóng, lạnh giao nhau, tập trung nguồn hải sản rất lớn.

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV chia lớp thành các nhóm, yêu cầu HS tìm hiểu SGK kết hợp với kiến thức của bản thân và hoạt động theo nhóm để hoàn thành nhiệm vụ.

- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:

- + Các nhóm tự phân công nhiệm vụ cho các thành viên.
- + HS làm việc theo nhóm trong khoảng thời gian: 5 phút.

- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:

- + GV yêu cầu đại diện các nhóm báo cáo kết quả.
- + Các nhóm nhận xét, bổ sung cho nhau.

- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và chốt kiến thức.

Hoạt động 2.3. Tìm hiểu vai trò của biển và đại dương đối với sự phát triển kinh tế-xã hội

a) Mục đích: HS nêu được vai trò của biển và đại dương đối với phát triển kinh tế-xã hội.

b) Nội dung: HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK, hoạt động theo cặp để tìm hiểu về vai trò của biển và đại dương đối với sự phát triển kinh tế-xã hội.

* Câu hỏi: Đọc thông tin trong mục 3, hãy nêu vai trò của biển và đại dương đối với phát triển kinh tế-xã hội?

c) Sản phẩm: HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

3. Vai trò của biển và đại dương đối với sự phát triển kinh tế-xã hội

- Cung cấp nguồn tài nguyên quý giá: tài nguyên sinh vật biển; tài nguyên khoáng sản biển (dầu mỏ, khí thiên nhiên, muối biển,...); năng lượng sóng biển, thủy triều,...
- Là môi trường cho các hoạt động kinh tế-xã hội: đánh bắt và nuôi trồng thủy sản, giao thông vận tải biển, du lịch biển,...

- Góp phần điều hòa khí hậu, đảm bảo sự đa dạng sinh học.
- Tuy nhiên, tài nguyên biển là có hạn và dễ bị tổn thương $\Rightarrow$ con người cần khai thác biển và đại dương một cách hợp lý và bền vững.

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV yêu cầu HS tìm hiểu SGK, kết hợp với hiểu biết của bản thân và trao đổi với bạn bên cạnh để trả lời câu hỏi.
- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:**
 - + Các cặp nghiên cứu nội dung SGK, tài liệu hoàn thành câu hỏi trong 05 phút.
 - + GV: quan sát và trợ giúp các cặp.
- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:**
 - + Các cặp trao đổi chéo kết quả và bổ sung cho nhau
 - + Đại diện một số cặp trình bày, các cặp khác bổ sung.
- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và chốt kiến thức.

HOẠT ĐỘNG 3: LUYỆN TẬP

- a) **Mục đích:** Củng cố lại kiến thức, rèn luyện kỹ năng trong bài học.
- b) **Nội dung:** HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK và kiến thức đã học để trả lời câu hỏi.
 - * Câu hỏi 1: Giải thích sự khác biệt về nhiệt độ và độ muối của các biển và đại dương?
 - * Câu hỏi 2: Phân biệt ba dạng vận động của nước biển: sóng, thủy triều, dòng biển?

c) Sản phẩm: Câu trả lời của HS.

Gợi ý:

- * Câu hỏi 1: Độ muối (độ mặn nước biển, đại dương) khác nhau do tác động của các yếu tố:
 - Nhiệt độ nước biển, đại dương (các dòng hải lưu nóng, lạnh).
 - Lượng bay hơi nước.
 - Nhiệt độ môi trường không khí.
 - Lượng mưa.
 - Điều kiện địa hình (vùng biển, đại dương kín hay hở).
 - Số lượng nước sông đổ ra biển, đại dương. $\Rightarrow$ Độ muối của biển và đại dương khác nhau.
 Ví dụ: Biển Việt Nam: 33‰; Biển Ban tích: 32‰; Biển Hồng Hải: 41‰...
- * Câu hỏi 2:

Hiện tượng	Sóng biển	Thủy triều	Dòng biển
Khái niệm	Là hình thức dao động của nước biển theo chiều thẳng đứng.	Là hiện tượng dao động thường xuyên, có chu kỳ của các khối nước trong các biển và đại dương.	Là hiện tượng chuyển động của lớp nước biển trên mặt tạo thành các dòng chảy trong các biển và đại dương.
Nguyên nhân	Được hình thành chủ yếu do tác động của gió. Gió thổi càng mạnh và thời gian càng lâu thì sóng biển càng lớn.	Được hình thành chủ yếu do sức hút của Mặt Trăng và Mặt Trời.	Được hình thành chủ yếu do tác động của các loại gió thổi thường xuyên trên bề mặt Trái Đất.
Biểu hiện	Sóng bạc đầu, sóng lừng, sóng thần,...	- Triều cường, triều kém. - Bán nhật triều, nhật triều, triều không đều.	Dòng biển nóng, dòng biển lạnh.

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV trình chiếu câu hỏi, yêu cầu HS trả lời.
- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS thảo luận và tìm đáp án.
- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.

- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả của HS, chốt đáp án và kiến thức có liên quan.

HOẠT ĐỘNG 4: VẬN DỤNG

a) Mục đích: Vận dụng tri thức địa lí giải quyết vấn đề thực tiễn.

b) Nội dung: HS sử dụng SGK, Internet và vận dụng kiến thức đã học để trả lời câu hỏi.

* Câu hỏi: Tìm hiểu thông tin, cho biết vai trò của biển đối với kinh tế-xã hội nước ta?

c) Sản phẩm: Câu trả lời của HS.

Gợi ý:

- Vai trò của biển đối với kinh tế-xã hội nước ta.

+ Kinh tế: Phát triển tổng hợp kinh tế biển (vận tải biển, khai khoáng, thủy hải sản và du lịch biển) ⇒ Đẩy mạnh phát triển kinh tế, đóng góp GDP, tăng nguồn thu cho ngư dân,...

+ Văn hóa, xã hội: Hình thành các đô thị mới dọc ven biển, đa dạng văn hóa do dễ dàng tiếp xúc với nhiều nền văn hóa lớn trên thế giới.

+ An ninh, quốc phòng: Hệ thống tiền tiêu để nước ta tiến ra biển trong thời đại mới, hội nhập kinh tế, bảo vệ đất liền,...

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV trình chiếu câu hỏi, yêu cầu HS trả lời.

- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS thảo luận và tìm đáp án.

- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.

- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả của HS, chốt đáp án và kiến thức có liên quan.

4. Củng cố, dặn dò:

GV củng cố bài học bằng sơ đồ hóa kiến thức được chuẩn bị sẵn và trình chiếu, nhấn mạnh các nội dung trọng tâm của bài.

5. Hướng dẫn về nhà:

- Học bài cũ, trả lời câu hỏi SGK.

- Hoàn thành câu hỏi phân vận dụng.

- Chuẩn bị bài mới: Bài 13. Thực hành: Phân tích chế độ nước của sông Hồng.